

BIỂU

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 58/TTr-UBND, ngày 06/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hrú)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp xã	98.831.000.000	
A	Số đã thực hiện trước thời điểm sáp nhập	19.846.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	150.000.000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000.000	
II	Chi thường xuyên	18.509.000.000	
III	Dự phòng	371.000.000	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	350.000.000	
	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM	350.000.000	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	466.000.000	
B	Dự toán chi phân bổ 6 tháng cuối năm	78.985.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	924.000.000	
1	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	924.000.000	
2	Nguồn mục tiêu tỉnh bổ sung		
II	Chi thường xuyên	77.375.055.000	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	10.000.000	
	Tổng hợp phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường (TT 29/2024/BTC)	10.000.000	Phòng Kinh tế
2	Sự nghiệp môi trường		
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ	35.500.000	
	Hội nghị tập huấn đề án 06 và hỗ trợ Chuyển đổi số	30.000.000	Phòng Văn hoá xã hội
	Xây dựng cổng thông tin điện tử	5.500.000	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5.000.000	
	Chi công tác tuyên truyền ngày truyền thống ngành văn hóa, tháng hành động vì bình đẳng giới, phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới...	5.000.000	Phòng Văn hoá xã hội
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	-	
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình		
7	Chi đảm bảo xã hội	8.708.000.000	Kinh phí mục tiêu, phân bổ chi tiết khi có đề xuất của phòng Văn hóa Xã hội
	Kinh phí bảo trợ xã hội	7.504.000.000	Bổ sung Mục tiêu
	Hỗ trợ tiền điện, hộ chính sách	1.154.000.000	Bổ sung Mục tiêu
	Bạo lực gia đình	10.000.000	
	Mừng thọ người cao tuổi	40.000.000	80 cụ * 500.000 đồng/cụ
8	Sự nghiệp y tế	106.704.000	
	Y tế thôn bản	106.704.000	Văn phòng HĐND-UBND
9	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	51.118.000.000	
a	Dự toán chi các trường còn lại 06 tháng cuối năm	46.722.764.417	Đã bao gồm kinh phí BSMT giao tăng biên chế tỉnh (có phụ lục kèm theo)
	Trường MG Vành khuyên	2.447.115.203	
	Trường MG Bình Minh	2.279.073.166	
	Trường MG Hoa Mai	2.205.441.153	
	Trường MG Hoa Phượng	4.046.627.992	
	Trường TH Nguyễn Tất Thành	3.304.716.506	
	Trường TH Hùng Vương	3.415.241.096	
	Trường TH Trần quốc Toàn	4.126.179.595	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Ghi chú
	Trường TH Anh Hùng Núp	3.144.038.650	
	Trường TH Nguyễn Công Trứ	7.059.789.806	
	Trường TH & THCS Trần Hưng Đạo	4.895.829.864	
	Trường THCS Nguyễn Huệ	2.455.042.318	
	Trường THCS Phan Bội Châu	4.300.470.916	
	Trường THCS Lý Tự Trọng	3.043.198.152	
b	- Sự nghiệp giáo dục bổ sung mục tiêu cấp huyện đưa về bao gồm:	1.463.000.000	Bổ sung sau khi các trường tổng hợp, đề xuất
	Học Bổng và mua sắm phương tiện, DDHT cho người Khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013	197.000.000	Bổ sung Mục tiêu
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP 08/09/2020 của Chính phủ	639.000.000	Bổ sung Mục tiêu
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ	627.000.000	Bổ sung Mục tiêu
c	PHÒNG VĂN HÓA	33.000.000	
	Chi Khai giảng 2025- 2026, 20/11	20.000.000	
	Tọa đàm (20/11)	13.000.000	
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục và Đào tạo chưa phân bổ	2.899.235.583	Bổ sung sau khi các trường tổng hợp (Kinh phí cấp bù học phí, tiền tăng giờ và nghị định 73 của các trường xã HBông)
10	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	15.152.303.334	
10,1	Lương các khoản có tính chất lương, chi thường xuyên giao tự chủ	12.710.353.334	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã	3.385.011.000	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.534.344.000	
	Lương, phụ cấp thôn trưởng, thôn phó	843.928.000	
	Phụ cấp đại biểu HĐND	332.046.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	234.693.000	
	Chi thường xuyên	440.000.000	Định mức 20 triệu/người
b	Phòng Kinh tế xã	1.289.527.355	
	Lương, các khoản BHXH	949.433.355	Đã bao gồm 04 bán chuyên trách
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	130.094.000	
	Chi thường xuyên	210.000.000	Định mức 15 triệu/người
c	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	1.266.702.465	
	Lương, các khoản BHXH	921.047.985	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	135.654.480	
	Chi thường xuyên	210.000.000	Định mức 15 triệu/người
d	Trung tâm hành chính công	695.000.480	
	Lương, các khoản BHXH	502.268.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	57.732.480	
	Chi thường xuyên	135.000.000	Định mức 15 triệu/người
e	Đảng ủy xã	3.117.691.834	
	Lương, các khoản BHXH	1.619.665.514	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Ghi chú
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	228.262.320	
	Phụ cấp bí thư, phó bí thư chi bộ thôn làng	737.100.000	
	Phụ cấp BCH (22 người *0.3*6*2.34)	92.664.000	
	Chi thường xuyên	440.000.000	Định mức 20 triệu/người
f	UBMTTQ xã	2.956.420.200	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.023.429.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	151.351.200	
	Phụ cấp đoàn thể (hoạt động dưới thôn làng)	1.511.640.000	
	Mặt trận	444.600.000	
	Đoàn thanh niên	266.760.000	
	Phụ nữ	266.760.000	
	Cựu chiến binh	266.760.000	
	Hội nông dân	266.760.000	
	Chi thường xuyên	270.000.000	Định mức 15 triệu/người
10,2	Chi thường xuyên	2.441.950.000	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã	737.000.000	
	Phụ cấp bồi dưỡng cán bộ tiếp công dân (10 người x 2 lần/tháng x 6 tháng x 100.000đ/người) theo thông tư 320/2016/TT-BTC và Nghị quyết 66/2017/NQ-HĐND	12.000.000	
	Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở	20.000.000	
	Chi mua biểu mẫu hộ tịch,giấy tờ	20.000.000	
	Lái xe	67.000.000	Chi theo Nghị quyết 97/2024 HĐND tỉnh Gia Lai
	Bảo vệ, tạp vụ	50.000.000	
	Hỗ trợ các thôn treo cờ ngày lễ (chỉ hỗ trợ các thôn dọc quốc lộ 14, quốc lộ 25)	18.000.000	18 thôn, mỗi thôn 1 triệu
	Chi khác của Lãnh đạo UBND xã (Bảo mật, an ninh chính trị, các hoạt động nhiệm vụ khác...)	200.000.000	
	Gặp mặt doanh nghiệp	40.000.000	
	Chi ban kinh tế -xã hội	30.000.000	
	Chi ban văn hóa - xã hội	30.000.000	
	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri (02 đợt)	30.000.000	
	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe định kì đại biểu HĐND	46.000.000	
	Chi khác của Thường trực HĐND xã	50.000.000	
	Chi họp HĐND 4 kì họp	124.000.000	
b	Phòng Kinh tế xã	140.000.000	
	Chi hoạt động đảm bảo trật tự ATGT	30.000.000	
	Mua máy tapmis	110.000.000	
c	Trung tâm hành chính công	10.000.000	
	Bảng tên cơ quan HCC, in ấn bảng niêm yết, bảng TTHC	10.000.000	
d	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã	72.550.000	
	Thăm tặng quà lễ Noel	5.000.000	05 Nhà thờ 1 triệu/nhà thờ
	NCC (hoạt động 27/7 ngày Thương binh liệt sỹ)	37.150.000	
	Khen thưởng phong trào thi đua yêu nước năm 2025	15.400.000	
	Hội nghị sơ kết, tổng kết, kiểm tra phục vụ cải cách hành chính, Ban chỉ đạo công tác CCHC, hội thi CCHC, In ấn hồ sơ cán bộ công chức, viên chức và các nội dung khác	15.000.000	
e	Đảng ủy xã	1.333.000.000	
	Văn phòng	965.000.000	
	Chi hợp đồng lái xe	67.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Ghi chú
	Kinh phí khác của Thường trực Đảng ủy xã (an ninh, PM....)	220.000.000	
	Bảo vệ, tạp vụ	50.000.000	
	Chi đại hội Đảng bộ xã	586.000.000	
	Chi phí phụ cấp cho Ban Chấp hành (bổ sung tháng 7) và Bảo hiểm xã hội cho Bí thư thôn	42.000.000	
	ỦY BAN KIỂM TRA	8.000.000	
	Kinh phí chi các đoàn kiểm tra giám sát 6 tháng cuối năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã (2 đoàn *4 triệu/đoàn)	8.000.000	
	BAN XÂY DỰNG ĐẢNG	360.000.000	
	Kinh phí khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	125.000.000	
	Kinh phí ban công tác 35	125.000.000	
	Chi mua báo	30.000.000	
	Kinh phí thẩm tra lý lịch	5.000.000	
	Kinh phí phụ cấp đội ngũ báo cáo viên	40.000.000	
	Phụ cấp đội ngũ công tác viên dư luận xã hội	35.000.000	
f	UBMTTQ xã	149.400.000	
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát phản biện xã hội của UBMTTQ (Dự kiến :02 đoàn giám sát, mỗi đoàn: 15 thành viên, 01 cuộc HN phản biện XH)	9.400.000	
	Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến	20.000.000	Hướng dẫn số 03 của MTTQ tỉnh Gia Lai
	Tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2025	60.000.000	2 triệu/1 thôn, thôn điểm thêm 2 triệu
	Tổ chức đại hội 4 hội (cựu chiến binh, Hội nông dân, hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên)	60.000.000	(15 triệu đồng/hội)
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	874.160.000	Giao Dự toán Văn phòng HĐND-UBND
	Chi công tác an ninh cơ sở, an ninh nông thôn.	848.160.000	
	Chi triển khai thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TU về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp đối với công tác giáo dục đối được fulro	5.000.000	
	Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ	21.000.000	
12	Chi quốc phòng và dân quân tự vệ do cấp xã thực hiện	600.427.000	Giao Dự toán Văn phòng HĐND-UBND
	Chi lương	174.281.000	
	Thôn đội trưởng	284.146.000	
	Chi thường xuyên	45.000.000	3 Biên chế
	Chi trực SSCĐ	15.000.000	
	Công tác khám tuyển quân, gọi công dân nhập ngũ	52.000.000	
	Chi làm biển bảng chính quy	20.000.000	
	Chi hội thao dân quân	10.000.000	
13	Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật	569.195.666	
	Hoàn ứng dịch Heo châu phi năm 2019 (xã Ia Rong trước sắp xếp)	35.525.000	150/QĐ-UBND Ngày 30/9/2019
	Chi khác chưa phân bổ (ưu tiên chi chế độ, chính sách, và các khoản chi khác phát sinh ngoài kế hoạch...)	533.670.666	(giao UBND xã triển khai thực hiện và Báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất)
14	Chi kinh phí mục tiêu	195.765.000	
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng NTM	195.765.000	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Ghi chú
III	Dự phòng chi ngân sách	282.000.000	
IV	Kinh phí tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL	403.945.000	